TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: **44** /2022/HNGĐ - ST
Ngày 20 - 12 - 2022
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lã Văn Minh
2. Bà Hoàng Thị Chung

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Viết Chung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022, ngày 28 tháng 10 năm 2022 và ngày 25 tháng 11 năm 2022; tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2022/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2022, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXX-ST, ngày 25 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/QĐXX-ST, ngày 12 tháng 9 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐXX-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2022/QĐXX-ST, ngày 28 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Triệu Thị H, sinh năm 1996; có mặt
Địa chỉ: TDP T, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; có mặt
Địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Triệu Tiến S, sinh năm 1969, vắng mặt ngày 29/9/2022 và ngày 28/10/2022; ngày 25/11/2022 có mặt)

2. Bà Bàn Thị M, sinh năm 1969; có mặt

Địa chỉ: TDP T, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang

3. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1963; có mặt

Địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang

4. Anh Phạm Văn N, sinh năm 1986; có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: TDP M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bắc Giang

(Ông S vắng mặt ngày 29/9/2022 và ngày 28/10/2022; có mặt ngày 25/11/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và những lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Triệu Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T vào ngày 13/9/2013, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã T (Nay là thị trấn T), huyện S; cưới xong chị về gia đình anh T ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Khi ở chung cùng gia đình anh T thì chỉ có anh T, chị và bà B mẹ anh T, ngoài ra còn có 02 của chị và anh T. (Bố anh T đã chết trước khi chị về làm dâu).Tháng 4/2020 vợ chồng chị có tách khẩu không chung hộ khẩu với sổ của bà B nhưng vợ chồng chị vẫn ở cùng gia đình đến tháng 02/2022.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống với nhau thì mâu thuẫn xảy ra bắt đầu từ giữa năm 2021, do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau trong cuộc sống và làm ăn phát triển kinh tế không được nên hay thường xuyên cãi nhau; vợ chồng đã sống ly thân và chị về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 02 năm 2022 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Triệu Quỳnh N, sinh ngày 10/01/2014 và cháu Nguyễn Triệu Thành Đ, sinh ngày 03/6/2018; hiện nay cháu đang ở cùng chị và anh T. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu; Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ:

Tài sản riêng của vợ chồng gồm: Thửa đất thứ nhất: 01 thửa đất lâm nghiệp, diện tích 9.412,9m^2 tại TDP T, thị trấn T; nguồn gốc là do chị và anh T mua chuyển nhượng năm 2018 của ông Bàn Văn B người cùng thôn, giá chuyển nhượng là 90.000.000đ; khi mua bán có lập thành văn bản giấy tờ, hiện nay chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất này vợ chồng chị hiện đã trồng cây keo được khoảng 3 năm tuổi. Thửa đất này hiện nay chị và anh T vẫn đang quản lý

trồng cây keo, anh T nói bán rồi là không đúng, anh T chỉ viện lý do để Tòa án không giải quyết; vì chị và anh T chưa bán chuyển nhượng cho ai, cá nhân anh T cũng không tự bán chuyển nhượng cho ai cả. Thửa đất thứ 02: 01 thửa đất lâm nghiệp, diện tích 10.000m^2 tại TDP M, TT T; nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ anh T cho chị và anh T năm 2013, khi cho đã làm các thủ tục và vợ chồng chị đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn T năm 2020, vợ chồng chị đã quản lý, canh tác trồng cây; năm 2019 thì đã bị nhà nước thu hồi 1 phần và được bồi thường tiền 1 phần đất. Diện tích đất còn lại là 8.953,9m^2 hiện nay vợ chồng chị đã trồng cây keo được khoảng 2 – 3 năm tuổi. Thửa đất thứ 03: 01 thửa đất diện tích khoảng 140m^2 thuộc TDP T, TT T; nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ chị là ông S, bà M cho vợ chồng chị mượn để làm quán bán hàng cuối năm 2020, diện tích là 05m rộng mặt đường, chiều sâu khoảng 24m (cả hành lang giao thông), đất bố mẹ chị đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Triệu Tiến S; khi cho mượn bố mẹ chị chỉ nói bằng miệng, không lập văn bản giấy tờ gì cả, thời hạn mượn là khi nào bố mẹ chị cần thì trả. Sau khi mượn đất vợ chồng chị đã xây 01 nhà cấp 4 giữa năm 2021 mới hoàn thiện xong đầu năm 2022, diện tích nhà xây khoảng 70m^2 (Nhà chưa sơn); nhà này hiện nay chị đang quản lý, sử dụng; do vợ chồng chị đã sống ly thân từ giữa năm 2021 nên chị tự hoàn thiện. Đất này bố mẹ chị không cho vợ chồng như anh T nói mà chỉ cho mượn.

Quá trình ở chung cùng gia đình anh T đóng góp công sức khối tài sản chung gồm: 01 xe ô tô Toyota loại Fortune mua lại năm 2019, sau khi mua đăng ký lại mang tên anh T; 01 nhà cấp 3 (3 tầng) xây dựng năm 2020, diện tích 3 sàn 280m^2, tiền làm nhà và mua xe ô tô là tiền gia đình mẹ anh T, bà B được đền bù nhà + đất + cây và tiền của chị với anh T bán 01 thửa đất ở năm 2019 được 950.000.000đ.

Về công nợ: Khi làm nhà xong có nợ tiền nhưng chị đã trả nợ sau khi ly thân với anh T; Trả cho vợ chồng anh Đường Sáng X số tiền làm điện nước còn nợ 20.000.000đ tháng 02/2022. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền công nợ chị tự trả trên vào chia công nợ chung. Ngoài ra còn số tiền nợ của anh T – Đ, nhà anh H – M khi làm nhà nợ tiền vật liệu vợ chồng đã trả xong trước tháng 02/2022, khi đó vợ chồng vẫn ở chung nên chị không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Ngoài ra còn một số tài sản khác giá trị thấp hai bên tự phân chia, số tiền chị tự trả nợ 1 số người nữa nhưng số tiền ít nên chị không kê khai, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Đề nghị phân chia như sau: Chị đề nghị Tòa án xem xét phân chia tài sản chung cho chị và anh T theo quy định của pháp luật, vì phần tài sản chung trên là của vợ chồng chị có trong thời kỳ hôn nhân; Do chị hiện chưa có nhà đất để ở nên chị yêu cầu được phân chia ngôi nhà của vợ chồng xây dựng. Về hợp đồng chuyển nhượng đất giữa anh T với anh N chị không biết là như thế nào nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp chị đề

nghị giải quyết bằng vụ án khác. Đối số tiền 40.000.000đ chị và anh T nợ tiền công xây dựng của anh Nguyễn Chính L; chị và anh T với anh L thỏa thuận tự thanh toán trả cho nhau, nếu các bên không thỏa thuận được và có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác. Đối với tài sản xe ô tô, 01 nhà cấp 3 (3 tầng) chị có công sức đóng góp nên đề nghị chia đều làm 3 phần gồm chị, bà B và anh T.

2. Bị đơn anh Nguyễn Văn T xác nhận một phần lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa anh T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh kết hôn với chị Triệu Thị H vào năm 2012, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã T ngày 13/9/2013 (Nay là thị trấn T), huyện S; cưới xong chị H về gia đình anh ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống do chị H hay nhắn tin và gọi điện thoại cho người khác khiến anh không thích, anh bảo nhưng chị H không nghe nên hay thường xuyên cãi nhau; vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2022 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên chị H ly hôn với anh không nhất trí, anh muốn vợ chồng về đoàn tụ nuôi con.

- *Về con chung*: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Triệu Quỳnh N, sinh ngày 10/01/2014 và cháu Nguyễn Triệu Thành Đ, sinh ngày 03/6/2018; hiện nay cháu đang ở cùng chị H và anh. Vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu; Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng.

- *Về tài sản và công nợ*:

Từ khi anh lấy chị H về vẫn ở chung cùng gia đình từ đó cho đến đầu tháng 02 năm 2022 thì chị H về nhà bố mẹ đẻ ở sinh sống cho đến nay; quá trình ở chung cùng gia đình thì tạo lập thêm tài sản gồm:

Về đất: 01 thửa đất lâm nghiệp tại TDP T, TT T; đất này nguồn gốc là của ông Bàn Văn C, ông C đã cho ông Bàn Văn B là con trai (Đất ông C đã có giấy chứng nhận QSDĐ). Năm 2018 thì ông Bàn Văn B bán chuyển nhượng lại cho gia đình anh, giá chuyển nhượng là 90.000.000đ, nguồn tiền mua là tiền do gia đình được bồi thường tiền nhà đất bị thu hồi mà có; khi mua bán có lập thành văn bản giấy tờ viết tay giữa hai bên (người bán là ông B, người mua là anh), có chứng thực của chính quyền địa phương; sau khi mua đất chưa sang tên làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình đã trồng cây keo để phát triển kinh tế. Ngày 28/12/2021, anh đã bán chuyển nhượng lại thửa đất và tài sản trên đất cho anh Phạm Văn N, sinh năm 1986 ở TDP M với giá 220.000.000đ, khi mua bán có lập thành văn bản giấy tờ hai bên ký kết, có người chứng kiến là anh Trần Văn L,

không có chứng thực của chính quyền địa phương, sau khi lập biên bản ký kết thì hai bên đã giao tiền và giao đất cho nhau. Việc bà Trịnh Thị N và chị Triệu Thị H ký văn bản khi nào anh không biết, còn khi lập biên bản không có mặt tại đó. Việc anh bán thửa đất này chị H không biết, lý do bán thửa đất là tiền của gia đình anh bỏ ra mua và anh là người đứng ra tự mua; không phải là tiền vợ chồng anh bỏ ra mua như chị H trình bày. Anh và anh N đã mua bán chuyển nhượng cho nhau xong không có vướng mắc gì, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng mua bán trong vụ án này, Nếu sau này có vướng mắc xảy ra thì giữa anh và anh N tự giải quyết với nhau, nếu hai bên không tự giải quyết được thì yêu cầu Tòa án giải quyết bằng 01 vụ án khác.

Quá trình ở chung cùng gia đình anh T đóng góp công sức khối tài sản chung gồm: 01 xe ô tô Toyota loại Fortune mua lại năm 2019, sau khi mua đăng ký lại mang tên anh; Ngoài ra còn 01 nhà cấp 3 (3 tầng) xây dựng năm 2020, diện tích 3 sàn 280m^2. Tiền mua xe ô tô, làm nhà là tiền gia đình bà B mẹ anh được đền bù tiền nhà đất năm 2019 mà có, chị H không có công sức đóng góp gì.

Ngoài ra theo chị H trình bày vợ chồng anh có 01 thửa đất lâm nghiệp tại TDP Đ, TT T do bố mẹ anh đã cho vợ chồng anh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang tên anh là không đúng. Thửa đất này là của bố mẹ anh có trước khi chị H về gia đình anh làm dâu, năm 2019 bị nhà nước thu hồi và được bồi thường tiền 1 phần đất. Diện tích đất còn lại sau khi thu hồi khoảng 0,9ha; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện vẫn mang tên bà Nguyễn Thị B là mẹ anh là tài sản chung của gia đình anh, không liên quan đến chị H.

Tài sản riêng của anh và chị H gồm: 01 thửa đất ở, diện tích khoảng 80m^2 thuộc TDP T, TT T: Nguồn gốc đất này do anh và chị H mua chuyển nhượng của bố mẹ đẻ chị H năm 2020, diện tích cho là 5,2m rộng mặt đường, chiều sâu 20,37m, diện tích khoảng 80m^2, khi mua do là bố con với nhau nên không làm giấy tờ gì cả mà chỉ nói bằng miệng, giá chuyển nhượng là 150.000.000đ, hai bên đã thanh toán tiền và giao đất cho nhau, đất này vợ chồng anh chưa làm chuyển đổi sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Trên đất vợ chồng anh đã tự xây 01 nhà cấp 4 giữa năm 2021 mới hoàn thiện xong năm 2022, diện tích khoảng 70m^2; nhà này hiện nay chị H đang quản lý, sử dụng.

- *Về công nợ:* Nợ tiền công làm nhà của anh Nguyễn Thành L số tiền 40.000.000đ hiện chưa trả; số tiền công làm nhà của anh Nguyễn Thành L anh và chị H còn nợ; giữa anh, chị H với anh L tự giải quyết trả cho nhau, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này; nếu sau này các bên không tự giải quyết được thì yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Đối với số tiền nợ khi làm nhà xong chị đã tự trả nợ sau khi vợ chồng sống ly thân cho vợ chồng anh X – H số tiền 20.000.000đ tiền điện nước tháng 02/2022, anh nhất trí chịu ½ số tiền này.

Ngoài ra còn một số tài sản khác giá trị thấp hai bên tự phân chia không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đề nghị phân chia như sau: Anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phân chia tài sản chung của anh và chị H theo quy định của pháp luật. Về tài sản tạo lập thêm trong gia đình khi chị H về ở chung cùng gia đình công sức đóng góp không có; Vì chị H từ khi kết hôn với anh ở chung cùng gia đình được hơn 08 năm, anh và chị H việc làm và thu nhập thấp không ổn định, quá trình chung sống còn sinh được 02 người con nên chỉ đủ ăn; do đó anh không nhất trí chia công sức cho chị H.

3. Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

** Lời trình bày của ông Triệu Tiến S, bà Bàn Thị M (là bố mẹ đẻ chị H nguyên đơn):* Nguồn gốc thửa đất này là của vợ chồng ông bà, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Triệu Tiến S. Do anh T, chị H không có việc làm ổn định nên có hỏi mượn đất để làm quán bán hàng nên ông bà đồng ý. Tháng 12/2020 ông bà có cho vợ chồng H, T mượn để làm quán bán hàng, diện tích khoảng 80m^2 thuộc TDP T, thị trấn T. Khi cho mượn hai bên chỉ nói với nhau bằng miệng, không lập văn bản giấy tờ gì cả và không có người chứng kiến; thời gian mượn là khi nào ông bà cần thì vợ chồng anh T H phải trả. Sau khi mượn đất vợ chồng H, T đã xây 01 nhà cấp 4 giữa năm 2021 và xong đầu năm 2022, diện tích nhà xây khoảng 70m^2 (Chưa sơn); nhà này hiện nay chị H đang quản lý, sử dụng từ khi chị H về chung sống cùng gia đình. Do đó, anh T nói đất do ông bà bán cho vợ chồng anh T là không đúng mà chỉ là cho mượn.

Nếu Tòa án giải quyết cho chị H được quản lý, sở hữu ngôi nhà nằm trên đất thì về nhà trên đất cũng như tài sản khác ông bà tạm thời cho chị H tiếp tục quản lý và ở đó, nếu có vướng mắc thì gia đình ông bà và chị H tự giải quyết với nhau. Nếu Tòa án giải quyết không giao ngôi nhà cho chị H thì ông bà nhận quản lý, sở hữu và trả giá trị ngôi nhà thành tiền cho anh T, chị H. Ngoài ra ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Lời trình bày của bà Bùi Thị B (Là mẹ đẻ anh T bị đơn)*:

Chị H kết hôn với anh Nguyễn Văn T vào cuối năm 2012, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn; cưới xong chị H về gia đình bà ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Khi chị H về ở chung cùng gia đình bà thì gia đình bà có anh T, bà và chị H, ngoài ra còn có 02 con nhỏ của chị H và anh T. Tháng 02/2022 do mâu thuẫn vợ chồng nên chị H đã tự ý bỏ về bên nhà bố mẹ đẻ sinh sống cho đến nay.

Quá trình chị H ở chung cùng gia đình bà, gia đình tạo lập thêm tài sản gồm:

Đối với 01 thửa đất lâm nghiệp tại TDP T, thị trấn T: nguồn gốc mua chuyển nhượng của ông Bàn Văn B năm 2018 (do anh T đứng ra mua), giá chuyển nhượng

là 90.000.000đ, nguồn tiền mua là tiền do gia đình được bồi thường tiền nhà đất bị thu hồi mà có. Do cần tiền nên ngày 28/12/2021, anh T đã bán chuyển nhượng lại thửa đất và tài sản trên đất cho anh Phạm Văn N với giá 220.000.000đ, sau khi bán anh T đã đưa tiền cho bà để trả nợ. Việc chị H trình bày thửa đất này là của anh T, chị H tự bỏ tiền ra mua là tài sản riêng của anh T, chị H là không đúng.

Đối với 01 ô tô: Do anh T không có việc làm ổn định nên năm 2019 gia đình đã mua 01 xe ô tô Toyota loại Fortune mua xe cũ, giá mua 820.000.000đ, sau khi mua đến 2020 đã sang tên đăng ký mang tên anh T (do anh T chạy xe chở khách nên đăng ký mang tên cho thuận lợi khi tham gia giao thông), nguồn tiền mua là tiền do gia đình được bồi thường tiền nhà đất bị thu hồi mà có. Bà xác định chiếc xe ô tô này là của gia đình bà không phải là tài sản riêng của anh T, chị H.

Đối với 01 nhà cấp 3 (3 tầng) xây dựng năm 2020, diện tích 3 sàn 280m^2: Tiền làm nhà là tiền gia đình bà được đền bù tiền nhà đất năm 2019 mà có, chị H không có công sức đóng góp gì. Chị H trình bày vợ chồng anh T, chị H có 01 thửa đất ở, năm 2019 bán được 950.000.000đ góp tiền vào làm nhà với gia đình bà là không đúng; số tiền sau bán đất anh T, chị H đã mua đất, làm nhà của vợ chồng và chi tiêu hết.

Ngoài ra theo chị H trình bày anh T, chị H có 01 thửa đất lâm nghiệp tại TDP Đ, thị trấn T do gia đình bà đã cho vợ chồng anh T, chị H và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã sang tên mang tên anh T là không đúng. Thửa đất này là của gia đình bà có trước khi chị H về ở làm dâu mà có, năm 2019 thì đã bị nhà nước thu hồi 1 phần và được bồi thường tiền. Diện tích đất còn lại sau khi thu hồi khoảng 0,9ha; Cây keo trên thửa đất là của bà thuê người trồng, cây không liên quan đến chị H, anh T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện vẫn mang tên bà (Bùi Thị B); do đó, bà xác định thửa đất này tài sản của gia đình bà, không phải của riêng anh T, chị H.

Tài sản riêng của anh T và chị H gồm: 01 thửa đất ở, diện tích khoảng 80m^2 thuộc TDP T, thị trấn T; nguồn gốc đất này do anh T và chị H mua chuyển nhượng của bố mẹ đẻ chị H năm 2020, giá chuyển nhượng là 150.000.000đ, hai bên đã thanh toán tiền và giao đất cho nhau, khi mua bán hai bên có làm giấy tờ hay không bà không biết. Trên đất vợ chồng anh T, chị H đã tự xây 01 nhà cấp 4 giữa năm 2021 mới hoàn thiện xong năm 2022, diện tích khoảng 70m^2; nhà này hiện nay chị H đang quản lý, sử dụng.

Đề nghị phân chia như sau: Chị H từ khi kết hôn với anh T tuy ở chung cùng gia đình được khoảng 10 năm, nhưng anh T và chị H việc làm và thu nhập thấp không ổn định, bà làm giáo viên, quá trình chung sống còn sinh được 02 người con; do đó làm chỉ đủ ăn không có đóng góp gì; do đó bà không nhất trí chia phần công sức cho chị H. Trường hợp chị H được chia tiền công sức bà và anh T cùng có trách nhiệm trả cho chị H. Đối với phần tài sản riêng của anh T, chị H Tòa án phân chia

bà không có ý kiến gì. Bà và anh T hai mẹ con hiện nay vẫn đang ở cùng nhà, do đó bà nhất trí không xem xét chia phần công sức của anh T và tính phần tài sản riêng của anh T cộng chung vào phần với bà. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

* *Lời trình bày của anh Phạm Văn N:* Ngày 28/12/2021, anh T có bán chuyển nhượng lại cho anh 01 thửa đất lâm nghiệp tại TDP T, thị trấn T và tài sản trên đất (Cây keo), diện tích khoảng 01ha, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá 220.000.000đ; khi mua bán có lập thành văn bản giấy tờ hai bên ký kết, có người chứng kiến là anh Trần Văn L, không có chứng thực của chính quyền địa phương, sau khi lập biên bản ký kết thì bên bán đã nhận tiền và giao đất cho anh xong; từ ngày anh nhận đất thì anh vẫn quản lý, canh tác đến nay không có vướng mắc gì.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án giữa anh T với chị H theo quy định của pháp luật, anh từ chối tham gia tố tụng. Đối với diện tích đất anh T đã bán chuyển nhượng cho anh thì anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này; nếu sau này có tranh chấp thì giữa anh và gia đình anh T tự giải quyết với nhau, nếu hai bên không tự giải quyết được thì yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết bằng vụ án khác. Ngoài ra anh không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

4. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Kết quả xem xét, thẩm định: Thửa đất ở diện tích 85,25m^2(không tính đất hành lang giao thông 21,5m^2), trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 85,25m^2 xây năm 2022 chưa sơn, 01 bán mái tôn = 28m^2, 01 cổng sắt = 7,52m^2. Thửa đất lâm nghiệp diện tích 9.189,2m^2, trên đất đã trồng 3.032 cây keo có đường kính gốc 8-10cm. Thửa đất lâm nghiệp diện tích 8.953,9m^2, trên đất có 1.448 cây keo có đường kính gốc dưới 3cm, cây từ 8 – 10cm = 1.506cây; 01 nhà cấp 3 loại 2 xây 3 tầng, diện tích 3 sàn = 280m^2.Tài sản khác: 01 xe ô tô Toyota loại F0rtune bản G sản xuất năm 2016.

Kết quả định giá: Đất ở = 7.000.000đ/m^2; đất lâm nghiệp = 10.000đ/m^2; nhà cấp 4 = 3.500.000đ/m^2; bán mái tôn = 290.000đ/m^2; cổng sắt hộp = 140.000đ/m^2; cây keo có đường kính gốc dưới 3cm = 5.000đ/cây, từ 8 – 10 cm = 12.000đ/cây; xe ô tô giá 650.000.000đ. Nhà cấp 3 loại 2 = 4.466.200đ/m^2.

* Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định. Tại phiên tòa anh Phạm Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng

xét xử xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 59, 60, 61, 62, 81, 82 và Điều 83Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Triệu Thị H và anh Nguyễn Văn T được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao cho chị Triệu Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Triệu Quỳnh N, sinh ngày 10/01/2014; Giao cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Triệu Thành Đ, sinh ngày 03/6/2018; về cấp dưỡng nuôi con anh T, chị H không có yêu cầu.

Anh T, chị H có quyền thăm nom con sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này của anh T, chị H.

[2] Về tài sản: Giao cho chị Triệu Thị H được quản lý, sử hữu gồm: 01 nhà cấp 4, lợp tôn năm 2021, diện tích 85,25m^2, bán mái tôn 28m^2, cổng sắt 7,5m^2 tại Tổ dân phố T, thị trấn T; giá trị = 307.547.000đ.

Chị H phải có trách nhiệm trả cho anh T số tiền chênh lệch chia tài sản là 19.669.500đ.

Về lãi suất Thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Chị H được miễn toàn bộ án phí DSST. Anh T phải chịu 7.675.000đ án phí DSST.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 24.984.000đ; nay chị H, anh T và bà B mỗi người chịu 1/3 = 8.328.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Triệu Thị H khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T; hiện chị H và anh T đang cư trú tại huyện Sơn Động. Xét đây là tranh chấp về "Hôn nhân và gia đình" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa; do đó Tòa án xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

a) Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T kết hôn với chị Triệu Thị H vào cuối năm 2012, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng chưa đăng ký kết hôn; sau khi cưới anh Trường và chị Hòa mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T số 15 ngày 13/9/2013 (Nay là thị trấn T), huyện S; cưới xong chị H về gia đình anh T ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc; xác nhận quan hệ hôn nhân giữa anh T với chị H là hợp pháp.

Quá trình chung sống thì mâu thuẫn xảy ra từ giữa năm 2021, do không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai trong việc làm ăn phát triển kinh tế nên mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng; do đó chị H đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở tại Tổ dân phố T, thị trấn T từ đầu tháng 02/2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn nhau, anh T không đồng ý ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T với chị H đã xảy ra thời gian dài, hai bên sống ly thân một thời gian dài mà không đoàn tụ được, hai bên không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm chăm sóc đến nhau và cùng nhau chia sẻ, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị Triệu Thị H và anh Nguyễn Văn T được ly hôn nhau theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

b) Về con chung: Anh T và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Triệu Quỳnh N, sinh ngày 10/01/2014 và cháu Nguyễn Triệu Thành Đ, sinh ngày 03/6/2018; hiện nay các cháu đang ở cùng anh T, chị H. Nếu ly hôn anh T và chị H đều có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu, cháu N có nguyện vọng ở với cả bố mẹ; Về cấp dưỡng nuôi con anh T, chị N đều không có yêu cầu nếu được nuôi con. Chị H hiện làm nghề tự do có mức thu nhập khoảng 4 đến 5 triệu đồng/tháng; anh T làm nghề tự do và lái xe có mức thu nhập khoảng 7 đến 8 triệu đồng/tháng.

Chị H và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con chung là chính đáng; xét nguyện vọng của cháu N, anh T, chị H và điều kiện nuôi con thì Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu của anh T, chị H đưa ra là không phù hợp nên không được chấp nhận; để đảm bảo cho việc nuôi con và trách nhiệm của bố mẹ nên giao cho mỗi người nuôi 01 con là phù hợp, giao cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Triệu Quỳnh N, sinh ngày 10/01/2014; Giao cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Triệu Thành Đ, sinh ngày 03/6/2018; về cấp dưỡng nuôi con anh T, chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét,

giải quyết. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

c) Về tài sản:

Chị H, anh T và bà B đều xác nhận chị H về gia đình anh T ở làm dâu và ở chung cùng gia đình từ cuối năm 2012 đến đầu tháng 02 năm 2022 thì chị H về nhà bố mẹ đẻ ở sinh sống cho đến nay; thành viên trong gia đình anh T khi đó có 05 người là bà B, anh T, chị H và 02 con nhỏ của anh T, chị H. Ý kiến các đương sự xác định tài sản chung và tài sản riêng như sau:

Chị H: Tài sản riêng của chị với anh T gồm 01 nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 85,25m^2, 01 bán mái tôn = 28m^2, 01 cổng sắt = 7,52m^2; Thửa đất lâm nghiệp diện tích 9.189,2m^2, trên đất đã trồng 3.032 cây keo; Thửa đất lâm nghiệp diện tích 8.953,9m^2, trên đất có 1.448 cây keo. Công sức đóng góp khối tài sản chung: 01 xe ô tô Toyota loại F0rtune; 01 nhà cấp 3 loại 2 xây 3 tầng, diện tích 3 sàn = 280m^2.

Anh T, bà B: Tài sản riêng của anh T với chị H gồm Đất ở diện tích 85,25m^2, trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 85,25m^2, 01 bán mái tôn = 28m^2, 01 cổng sắt = 7,52m^2. Tài sản khi chị H về ở chung cùng gia đình tạo lập gồm: 01 Thửa đất lâm nghiệp diện tích 8.953,9m^2 (đã bán năm 2021), trên đất có 1.448 cây keo; 01 xe ô tô Toyota loại F0rtune sản xuất năm 2016; 01 nhà cấp 3 loại 2 xây 3 tầng, diện tích 3 sàn = 280m^2. Đối với thửa đất lâm nghiệp diện tích 9.189,2m^{2}là của gia đình có trước khi chị H về ở làm dâu nên không liên quan đến chị H.

** Đánh giá của Hội đồng xét xử:*

Quá trình chị H ở chung cùng gia đình bà B, anh T có tạo lập được 1 số tài sản cùng gia đình và anh T, chị H có tài riêng. Tuy nhiên, chị H khi về ở chung cùng gia đình anh T hơn 9 năm nhưng việc làm ổn định nên thu nhập thấp, trong quá trình chung sống sinh 02 con; do đó, yêu cầu của chị H được chia công sức trong khối tài sản chung chị H khi về ở làm dâu chỉ được xem xét một phần nào theo công sức đóng góp, cụ thể như sau:

Đối với 01 thửa đất lâm nghiệp tại TDP T, TT T, diện tích 9.189,2m^2: Nguồn gốc thửa đất là mua chuyển nhượng của ông Bàn Văn B, giấy chuyển nhượng đất nội dung ghi chuyển nhượng giữa ông B với anh T, nhưng phần ký chuyển nhượng lại có bà Trịnh Thị N vợ ông B và chị Triệu Thị H ký, có xác nhận của UBND xã T; tuy nhiên giấy chuyển nhượng không ghi ngày tháng năm nhưng ông B, anh T, chị H và bà B đều công nhận mua chuyển nhượng năm 2018. Chị H cho rằng thửa đất này là của chị và anh T mua riêng không liên quan đến gia đình bà B nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh; anh T, bà B cho rằng thửa đất mua là anh T đứng ra mua cho gia đình, nguồn tiền là tiền do nhà nước đền bù mà có. Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng, ý kiến của các bên, về thu nhập của anh T, chị H và tại thời điểm chuyển nhượng đất thì chị H vẫn ở chung cùng gia đình anh T. Do đó,

chị H cho rằng đây là tài sản riêng của chị với anh T là không có cơ sở; anh T, bà B xác định là tài sản chung của gia đình là có cơ sở; HĐXX xác định đây là tài sản mua tạo lập chung của gia đình bà B mà chị H có công sức đóng góp khi ở chung cùng gia đình. Giá khi mua chuyển nhượng là 90.000.000đ, năm 2021 anh T đã bán chuyển nhượng thửa đất + tài sản trên đất được 220.000.000đ; do đó, chị H được chia công sức đóng góp là 1/3 giá trị (Giá trị đất 220.000.000đ : 5) =73.333.000đ (đã làm tròn số).

Đối với xe ô tô Toyota loại F0rtune: Chị H, anh T và bà B đều xác định là tài sản mua tạo lập chị B có công sức đóng góp cùng gia đình bà B trong thời kỳ hôn nhân khi chị H ở chung gia đình bà B. Nguồn gốc tiền mua là do tiền đền bù tiền đất có trước khi chị H về làm dâu, tiền cây khi chị H đang ở làm dâu được đền bù nên chị H được chia phần công sức đóng góp tiền cây là 1/30 gía trị xe 650.000.000đ (650.000.000đ : 30) = 21.667.000đ (đã làm tròn số).

Đối với 01 nhà cấp 3 loại 2 có 03 tầng, diện tích 280m^2: Bà B, anh T và chị H đều thừa nhận là tiền làm nhà là tiền được đền bù nhà đất + cây của gia đình có trước khi chị H về làm dâu; chị H khai có công sức đóng góp bồi thường tiền cây, ngoài ra còn góp tiền bán 01 thửa đất của riêng chị với anh T được 950.000.000đ; anh T và bà B không thừa nhận chị H có công sức trồng cây và tiền bán đất của riêng anh T, chị H 950.000.000đ. Đối với tiền bán đất: Chị H trình bày vợ chồng chị (anh T, chị H) có 01 thửa đất ở, năm 2019 bán được 950.000.000đ góp tiền vào làm nhà với gia đình bà B; anh T, bà B không thừa nhận và cho rằng số tiền sau bán đất anh T, chị H đã mua đất, làm nhà của vợ chồng và chi tiêu hết; chị H trình bày nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh; do đó, ý kiến của chị H đưa ra là không có cơ sở chấp nhận; ý kiến của anh T, bà B đưa ra là có cơ sở chấp nhận. Đối với cây trồng trên đất được bồi thường: Chị H đã về làm dâu và ở chung cùng gia đình bà B nên cũng có công sức đóng góp 1 phần; Do đó, chị H trình bày có công sức đóng góp công sức trồng cây, số tiền cây được bồi thường đã dùng làm nhà là có cơ sở chấp nhận; anh T, bà B khai cây gia đình thuê trồng nên chị H không đóng góp công sức là có cơ sở chấp nhận. Tiền cây trên đất tại thời điểm được bồi thường là 215.000.000đ, gia đình bà B tại thời điểm chị H ở làm dâu có 3 người nên chia làm 03 phần (215.000.000đ : 3 = 71.667.000đ); như vậy chị H có công sức đóp góp giá trị là 71.667.000đ. Số tiền cây chị H được hưởng được trừ đi số tiền 1 phần đã đóng góp mua xe ô tô chị H đã được tính nay được trừ đi (71.667.000đ – 21.667.000đ = 50.000.000đ); như vậy tiền công sức làm nhà chị H được chia là 50.000.000đ.

Đối với 01 thửa đất lâm nghiệp tại TDP Đ, thị trấn T, diện tích 8.953,9m^2, trên đã đã trồng cây keo: Chị H cho rằng đất đã được gia đình bố mẹ anh T cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã sang tên mang tên anh T, chị H trình bày nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh; bà B và anh T cho rằng đất của gia đình chưa cho anh T và chị H. Qua tài liệu thu thập thì hiện nay giấy chứng nhận

vẫn mang tên bà B (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thu hồi đất cơ quan huyện vẫn giữ để điều chỉnh diện tích); do đó chị H cho rằng đây là tài sản riêng của chị với anh T là không có cơ sở chấp nhận; HĐXX xác định đây là tài sản của gia đình bà B không phải của chị H, anh T; chị H có công sức đóng góp cùng gia đình là cây keo trên đất, giá trị cây keo = 25.312.000đ. Số cây keo này chia làm 03 phần cho bà B, anh T và chị H; phần chị H được hưởng tương ứng với số tiền (25.312.000đ : 3) = 8.437.000đ (đã làm tròn số).

Đối với 01 thửa đất ở, diện tích khoảng 85,25m^2 (không tính dieenjt cihs đát hành lang giao thông) thuộc TDP T, thị trấn T: Nguồn gốc đất này là của gia đình ông S, bà M là bố mẹ đẻ chị H; Anh T cho rằng là mua chuyển nhượng của ông S, bà M năm 2020, giá chuyển nhượng là 150.000.000đ, do là bố con với nhau nên hai bên không làm giấy tờ ký kết mà chỉ nói bằng miệng, hai bên đã thanh toán tiền và giao đất cho nhau, đất này vợ chồng anh chưa làm chuyển đổi sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ông S, bà M và chị H đều xác nhận là đất ông bà cho mượn chứ không có việc mua bán; anh T trình bày là đã mua nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không được chấp nhận; do đó, xác định thửa đất này là của gia đình ông S, bà M.Trên đất vợ chồng anh T, chị H đã xây 01 nhà cấp 4, lợp tôn năm 2021, diện tích 85,25m^2, bán mái tôn 28m^2, cổng sắt 7,5m^2; tổng giá trị = 307.547.000đ; phần tài sản này là tài sản riêng của anh T, chị H nên chia mỗi người được hưởng ½ (307.547.000 : 2) = 153.773.500đ. Xét thấy, chị H hiện nay chưa có chỗ ở riêng và có nguyện vọng xin được chia vật bằng ngôi nhà này, ngôi nhà hiện đang nằm trên thửa đất của ông S, bà M là bố mẹ đẻ chị H và do chị H đang ở; do đó, cần giao cho chị H quản lý, sử dụng, sở hữu ngôi nhà và trả tiền chênh lệch chia tài sản cho anh T là153.773.500đ.

Về công nợ: Quá trình anh T, chị H sống ly thân chị H đã trả cho vợ chồng anh Đ Sáng X số tiền 20.000.000đ tiền điện nước đầu tháng 02/2022; anh T công nhận có nợ nhưng không rõ trả chưa và trả khi nào, anh X – H xác nhận chị H đã trả đầu tháng 02/2022. Chị H cho rằng chị đã tự trả số tiền cho anh Đ S X khi ly thân với anh T là có cơ sở; do đó, anh T phải có trách nhiệm chịu ½ số tiền = 10.000.000đ.

Ngoài ra còn một số tài sản khác giá trị thấp hai bên tự phân chia và công nợ đã trả anh T, chị H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Phần tài sản riêng chị H được chia 153.773.500đ + tiền được chia công sức góng góp trong khối tài sản chung với gia đình anh T là 153.437.000đ + tiền công nợ chị Hòa đã trả nay anh T phải trả cho chị Hòa là 10.000.000đ = 317.210.500đ. Chị H được giao quản lý, sở hữu tài sản bằng vật là nhà + tài sản giá trị 307.547.000đ được trừ đi số giá trị tài sản và công sức được chia 317.210.500đ, sau khi trừ đi số tiền chênh lệch chị H được hưởng thấp hơn số tiền được hưởng là 9.663.500đ. Bà B, anh T đều có ý kiến nếu chị H được trả công sức thì bà và anh có

trách nhiệm cùng trả cho chị H; do đó, anh T và bà B phải còn phải trả tiền công sức đóng góp cho chị H số tiền là 9.663.500đ.

Anh T, bà B hai mẹ con hiện nay vẫn đang ở cùng nhà, anh T không yêu cầu chia phần công sức của mình và tính phần tài sản riêng của mình cộng chung vào phần với gia đình bà B; anh T, bà B đều có ý kiến chỉ xem xét chia phần tài sản riêng cho chị H và phần công công sức đóng góp. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét chia cụ thể phần của anh T trong khối tài sản bà B và anh T đang quản lý.

Đối với số tiền 40.000.000đ công làm nhà hiện anh T và chị H còn nợ của anh Nguyễn Chính L; quá trình giải quyết vụ án thì chị H, anh T với anh L có ý kiến đã tự thỏa thuận giải quyết trả cho nhau, các bên đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này, nếu sau này các bên không tự giải quyết được thì yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Chị H là người dân tộc thiểu số (Dao) thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí DSST. Anh T phải chịu án phí phần chia tài sản riêng là 7.675.000đ án phí DSST.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 24.984.000đ; nay chị H, anh T và bà B mỗi người chịu 1/3 = 8.328.000đ, số tiền này do chị H nộp nên được trừ đi phần của chị H. Số tiền anh T, bà B nộp trả cho chị H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 59, 60, 61, 62, 81, 82 và Điều 83Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Triệu Thị H và anh Nguyễn Văn T được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao cho chị Triệu Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Triệu Quỳnh N, sinh ngày 10/01/2014; Giao cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Triệu Thành Đ, sinh ngày 03/6/2018; về cấp dưỡng nuôi con anh T, chị H không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2] Về tài sản: Giao cho chị Triệu Thị H được quản lý, sử hữu gồm: 01 nhà cấp 4 lợp tôn, diện tích 85,25m^2; bán mái tôn 28m^2; cổng sắt 7,5m^2 tại Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện S; giá trị = 307.547.000đ.

Anh T, bà B phải trả cho chị H số tiền công sức là 9.663.500đ (Chín triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Về lãi suất Thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Chị H được miễn toàn bộ án phí DSST. Anh T phải chịu 7.675.000đ án phí DSST.

[4] Về chi phí tố tụng: Anh T, bà B mỗi người chịu 8.328.000đ; số tiền anh T, bà B nộp trả cho chị H.

Án xử sơ thẩm; báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND thị trấn Tây Yên Tử;
- Lưu **.**

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Toàn